CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Thành Thái

Ngày 31/12/2025	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**13.6%**

DT thuần
Q4/25
0.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.53| -87.4%
YoY: ▼12.6| -93.0%

LN thuần
Q4/25
-0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.89| -110%
YoY: ▼7.61| -113%

LN sau thuế
Q4/25
-0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0| -110%
YoY: ▼7.61| -113%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
47.3%
YoY: +/-▲ 37.7%

ROE
2025
15.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

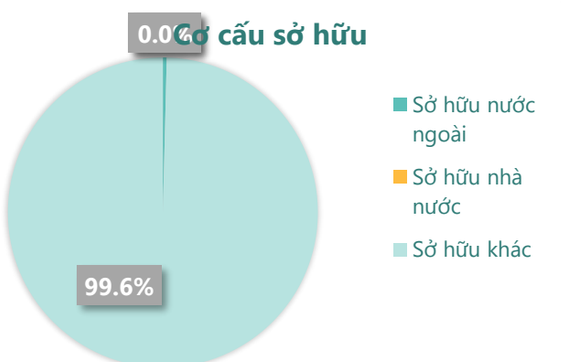
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	5,199,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.33
EPS	1,553
P/E	4.3

DT thuần
2025
18.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.2| -79.3%

LN thuần
2025
7.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.62| 25.4%

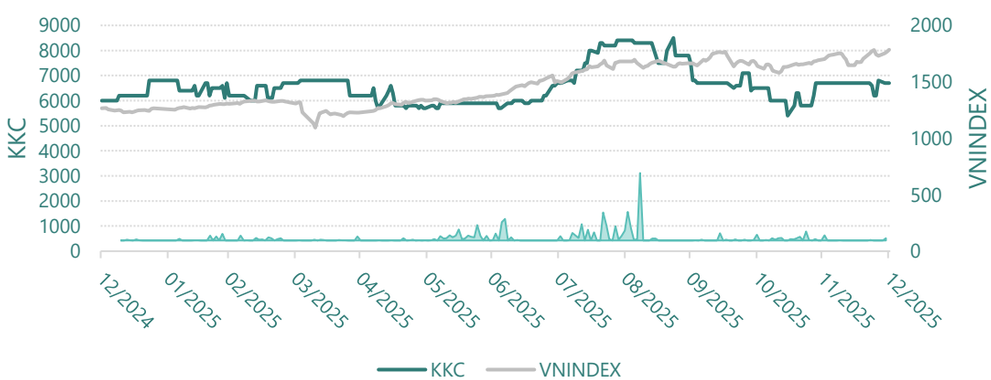
LN sau thuế
2025
8.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.18| 17.1%

Cơ cấu sở hữu

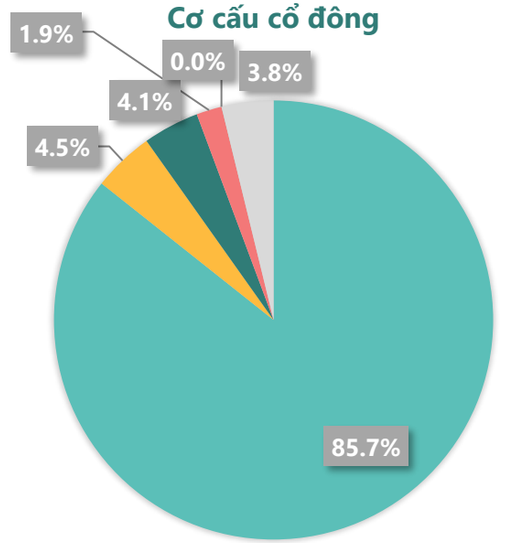


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



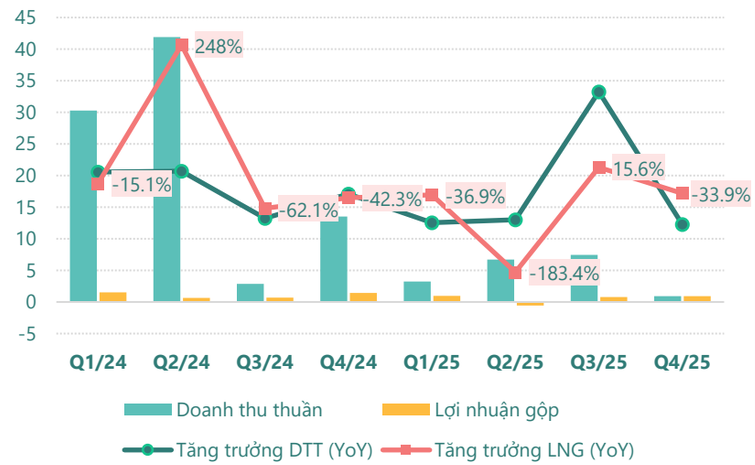
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

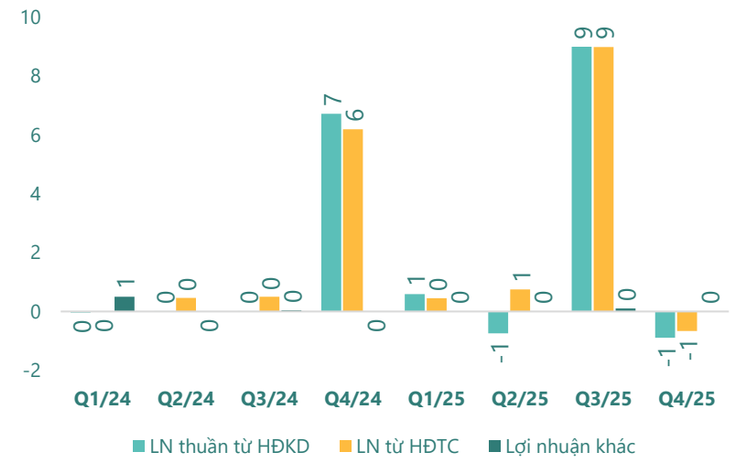
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



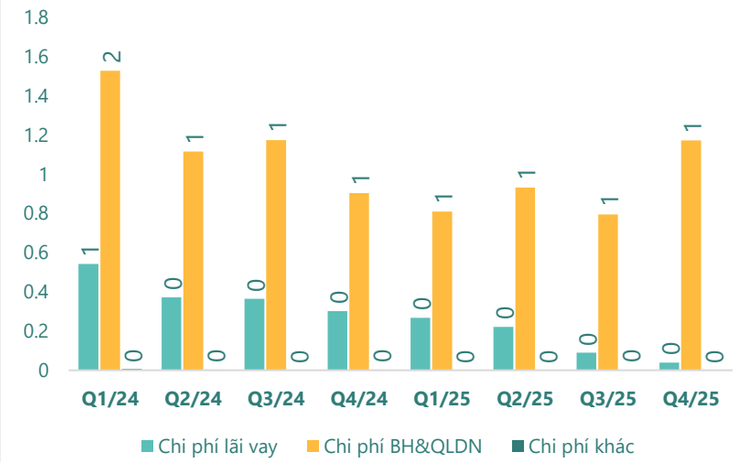
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



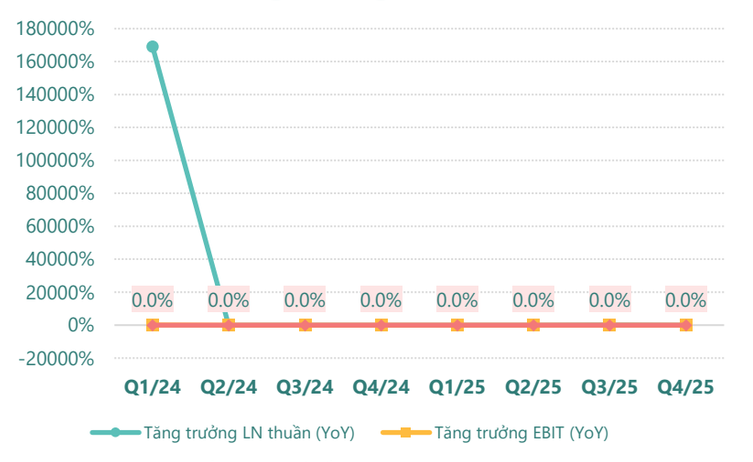
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



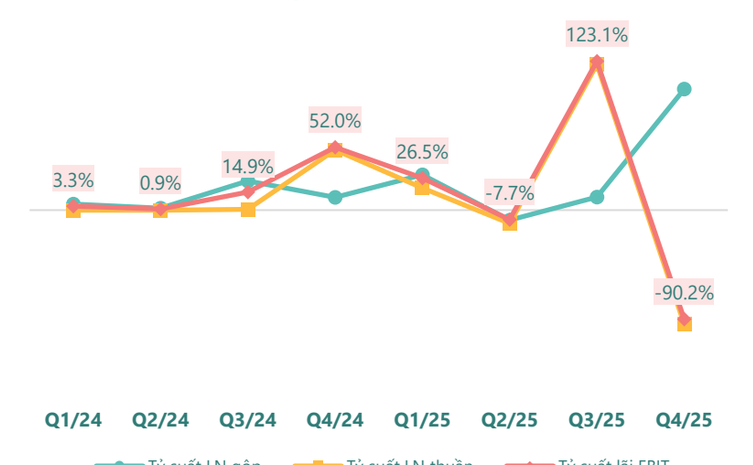
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



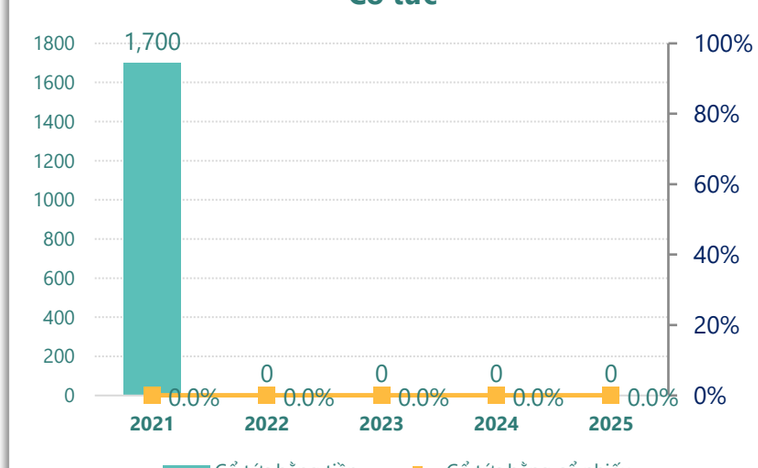
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

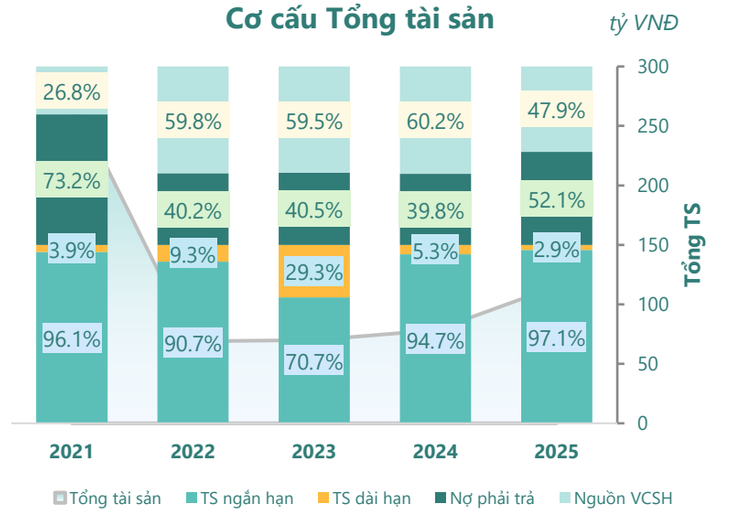
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

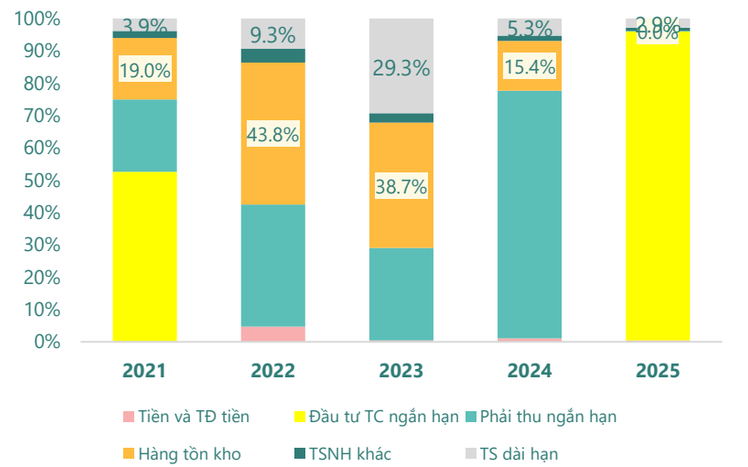
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



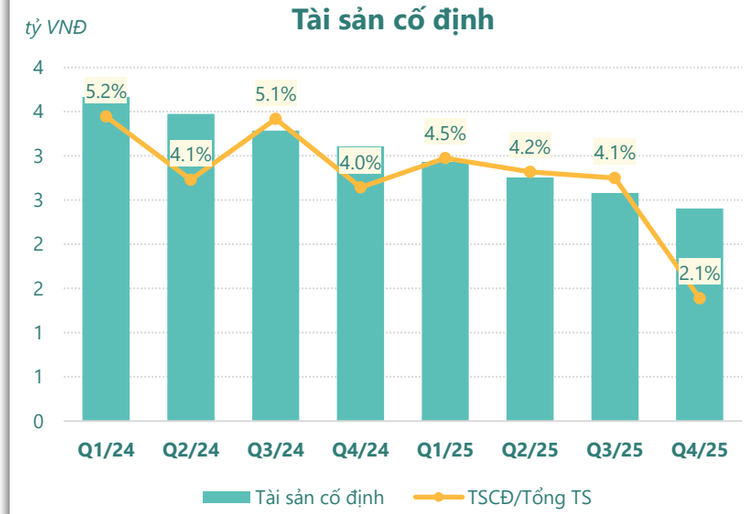
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



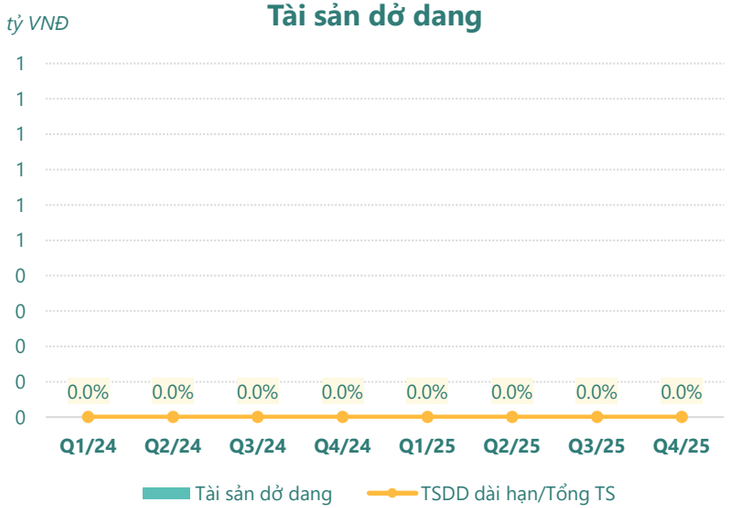
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



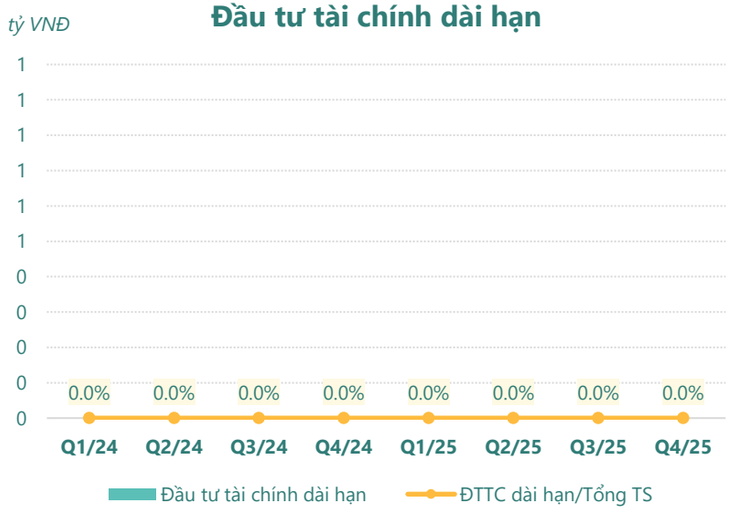
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



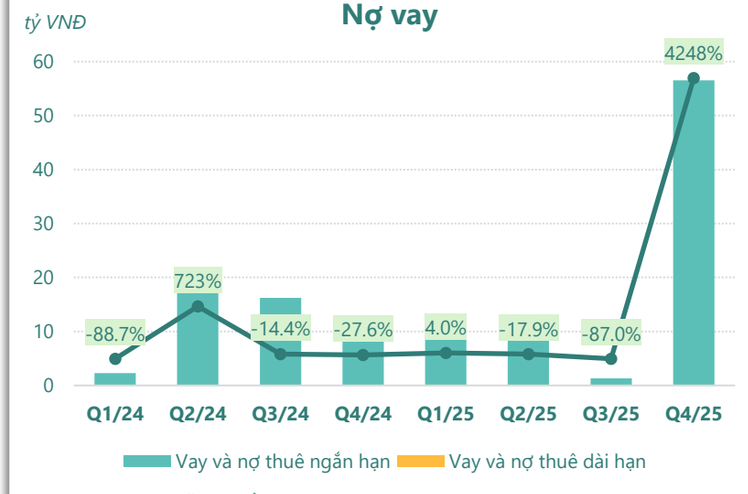
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

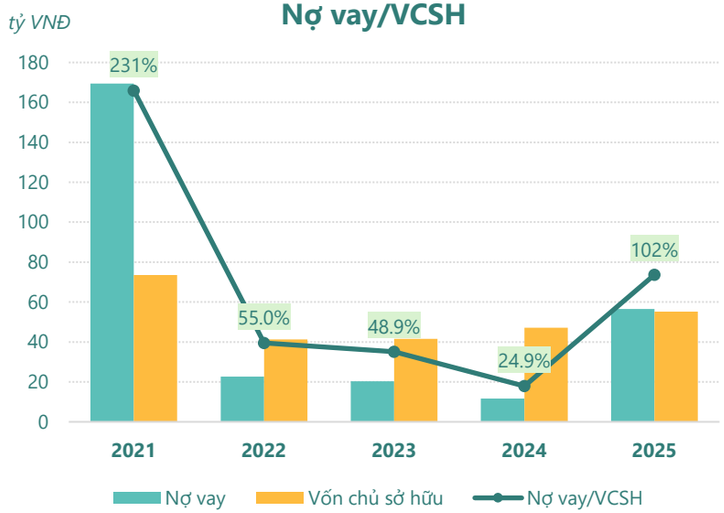
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

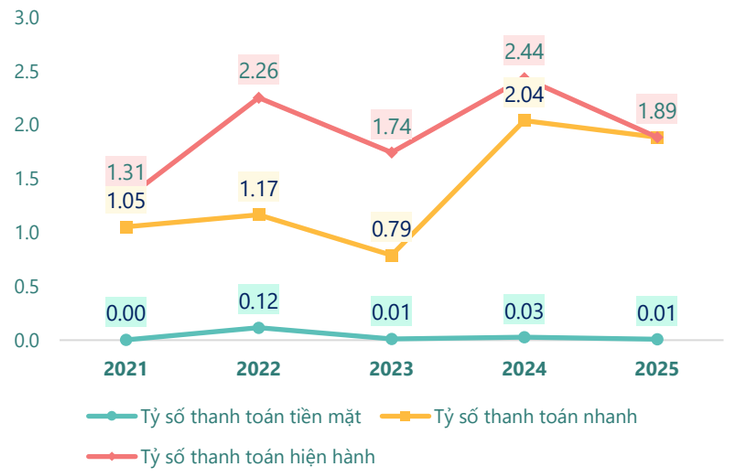
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



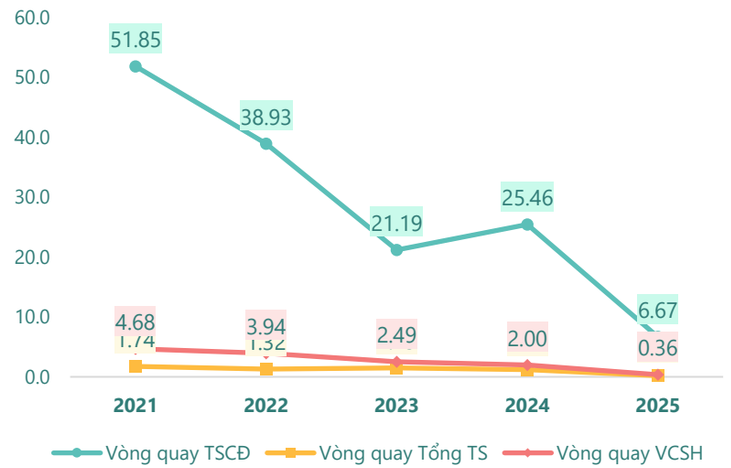
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



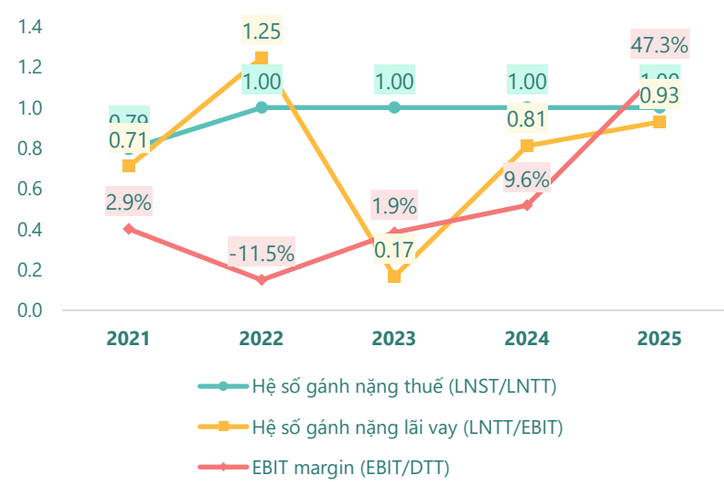
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



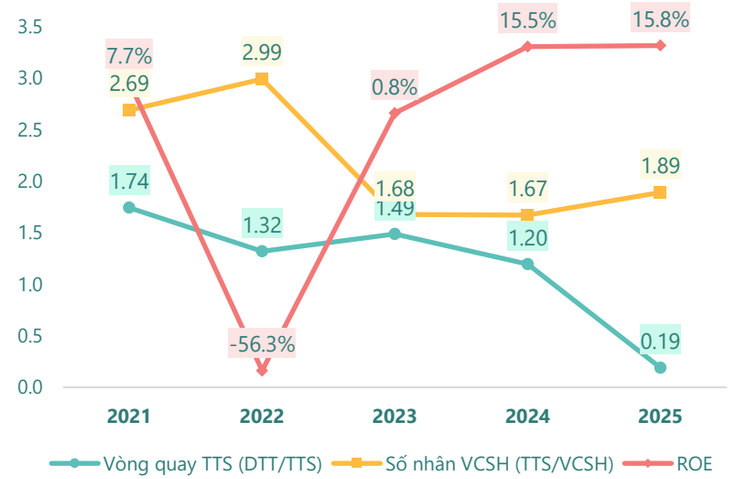
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



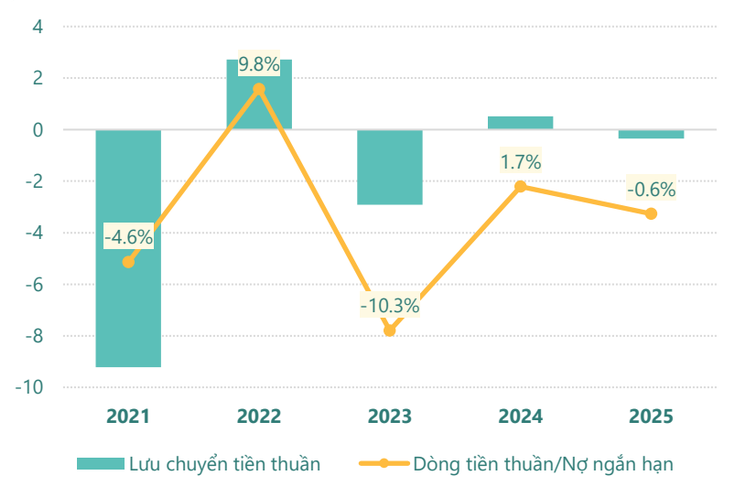
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.94**	**13.5**	**-93.0%**	**18.4**	**88.6**	**-79.3%**
Giá vốn hàng bán	0	12.1	-100%	16.2	84.3	-80.8%
Lợi nhuận gộp	0.94	1.43	-34.0%	2.14	4.29	-50.1%
Doanh thu HĐTC	0.35	6.60	-94.7%	11.3	8.82	28.1%
Chi phí TC	1.01	0.40	153%	1.76	1.69	4.1%
Chi phí lãi vay	0.04	0.30	-87.0%	0.62	1.60	-61.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.13	0.19	-31.4%	0.52	1.73	-69.8%
Chi phí QLDN	**1.04**	**0.72**	**44.8%**	**3.19**	**3.34**	**-4.6%**
LN thuần từ HĐKD	-0.89	6.72	-113%	7.97	6.35	25.4%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0.11**	**0.54**	**-80.1%**
LN trước thuế	-0.89	6.72	-113%	8.07	6.89	17.1%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.89**	**6.72**	**-113%**	**8.07**	**6.89**	**17.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.89**	**6.72**	**-113%**	**8.07**	**6.89**	**17.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	6.78	12.0	-3.86	18.5	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	-2.48	-0.61	0.72	-2.96	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.2	-4.48	-11.7	10.0	-22.4	68.9
Tiền đầu kỳ	4.09	1.00	0.82	0.53	7.40	0.53
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.08**	**-0.18**	**-0.29**	**6.87**	**-6.87**	**-0.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.00	0.83	0.53	7.40	0.53	0.48

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**115**	**78.3**	**47.2%**
Tài sản ngắn hạn	112	74.2	51.0%
Tiền và tương đương tiền	0.48	0.82	-42.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	0	
Phải thu ngắn hạn	0.16	60.0	-99.7%
Hàng tồn kho	0	12.1	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	1.31	-9.5%
Tài sản dài hạn	**3.31**	**4.15**	**-20.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.40	3.11	-22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.91**	**1.04**	**-13.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.1	31.2	92.6%
Nợ ngắn hạn	**59.3**	**30.4**	**94.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.5	11.7	382%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.20	16.9	-92.9%
Nợ dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.2**	**47.1**	**17.1%**
Vốn chủ sở hữu	**55.2**	**47.1**	**17.1%**
Vốn điều lệ	52.0	52.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)